FireAnt

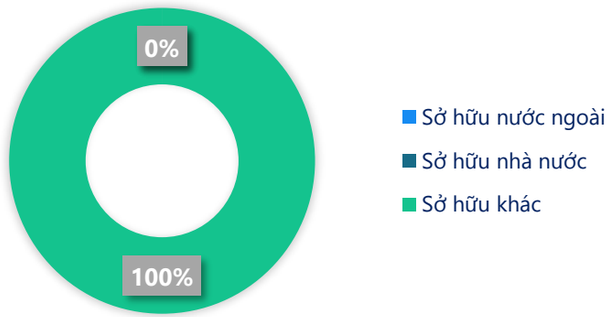
CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

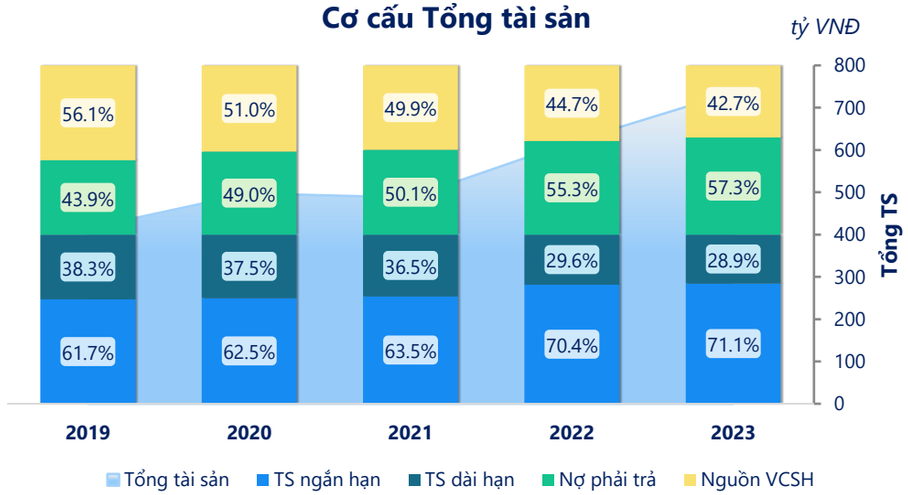
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	30,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,200
SL cổ phiếu LH	21,086,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	505
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	320
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	649
P/E	17.0
EPS	1,814

	YTD	1T	3T	6T
XHC	-9.4%	3.0%	-2.5%	23.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



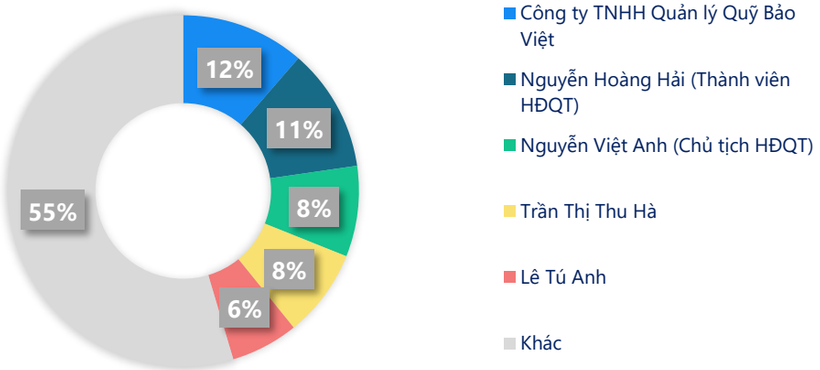
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **XHC** năm 2023 tăng trưởng **18.9%** so với năm trước, đạt **736.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

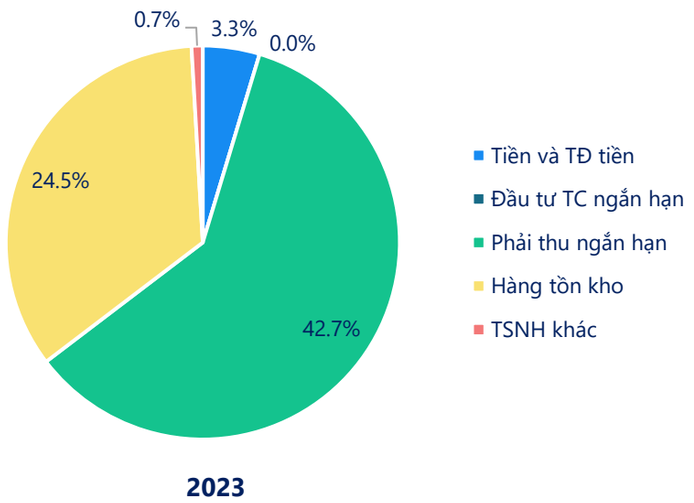


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

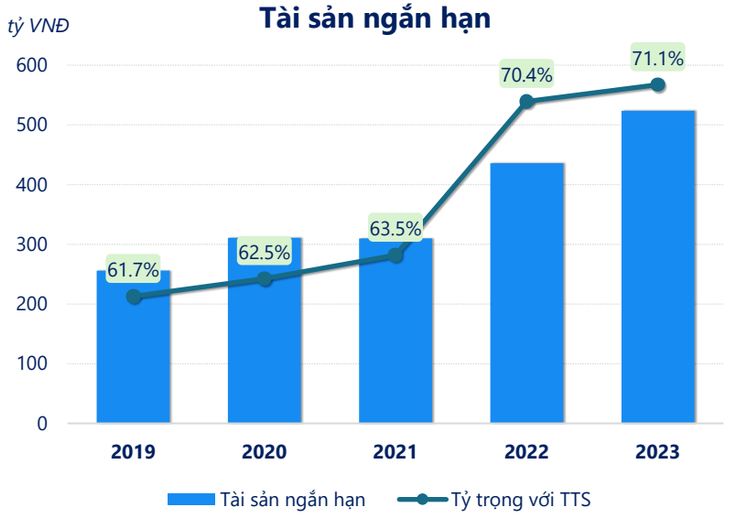
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt** sở hữu **11.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hoàng Hải (Thành viên HĐQT) nắm giữ 11.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Việt Anh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.36%.

CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

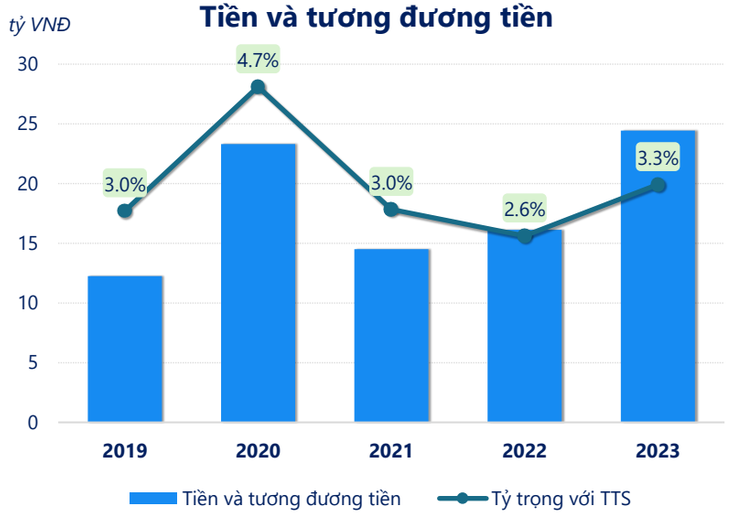
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



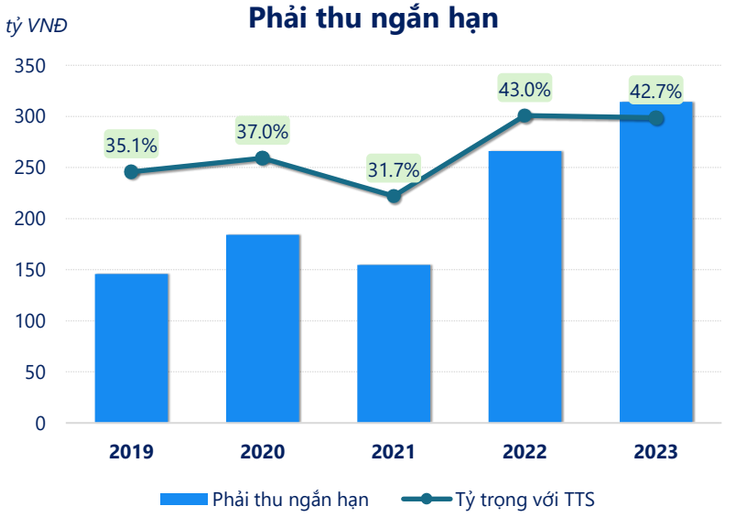
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của XHC đạt **523.8** tỷ đồng, tăng trưởng **20.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



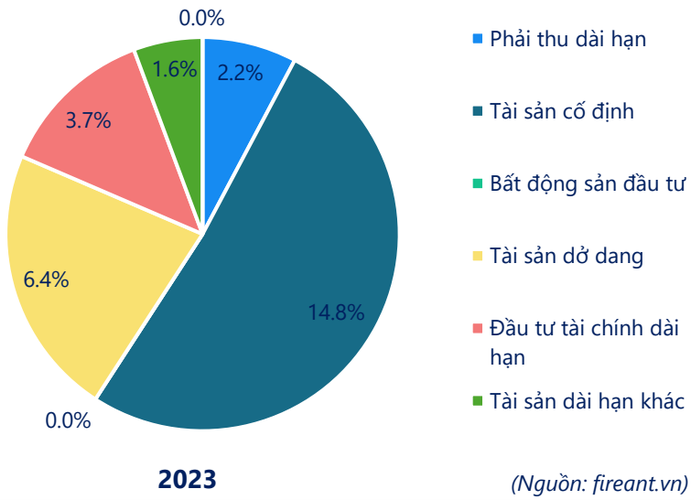
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

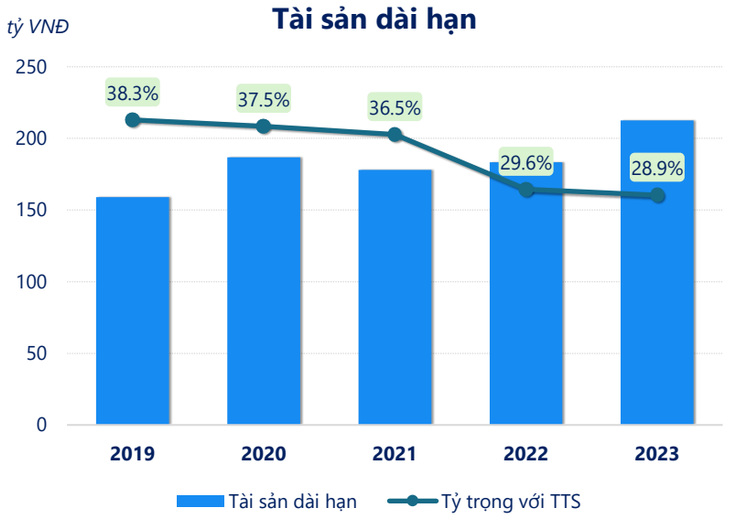
CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



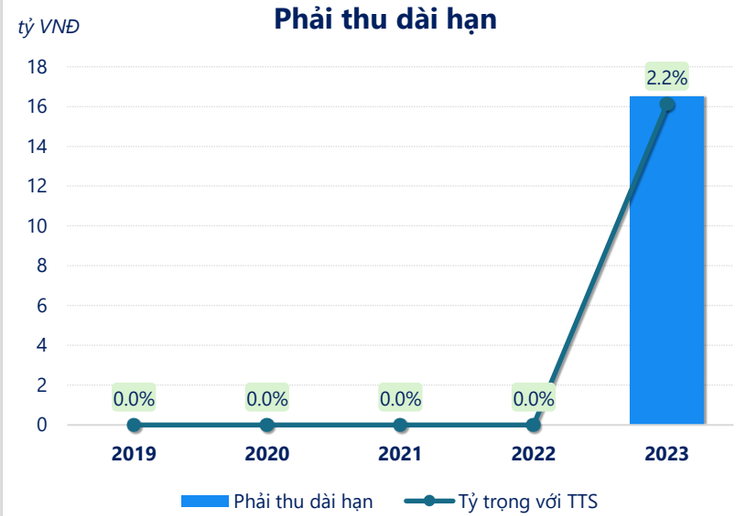
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

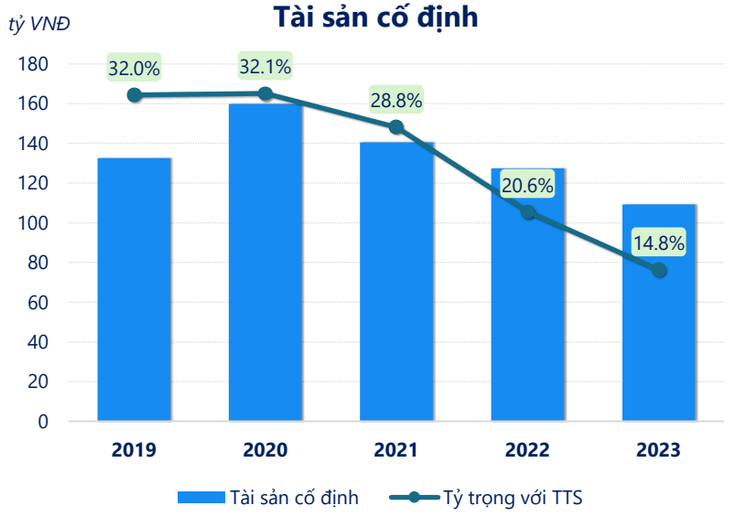


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **15.9%** so với năm trước và đạt **212.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.44%.

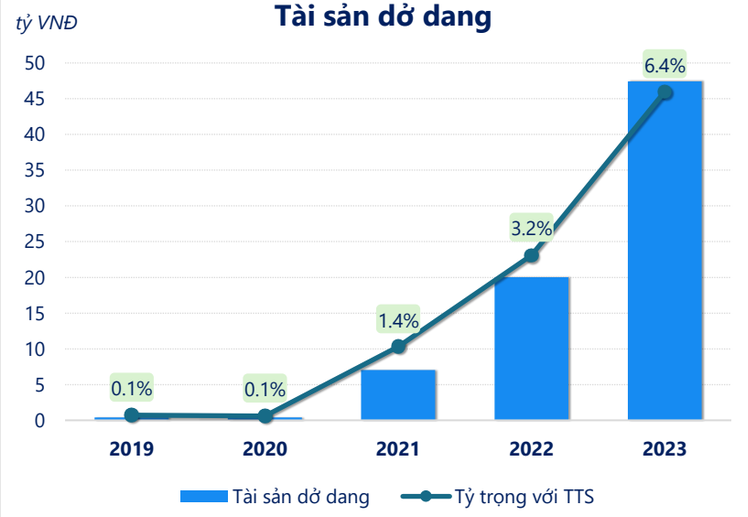
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

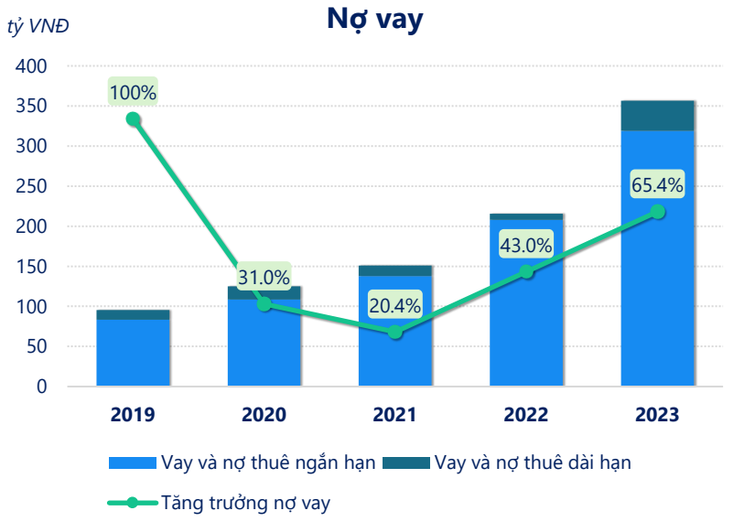
Tài sản dở dang



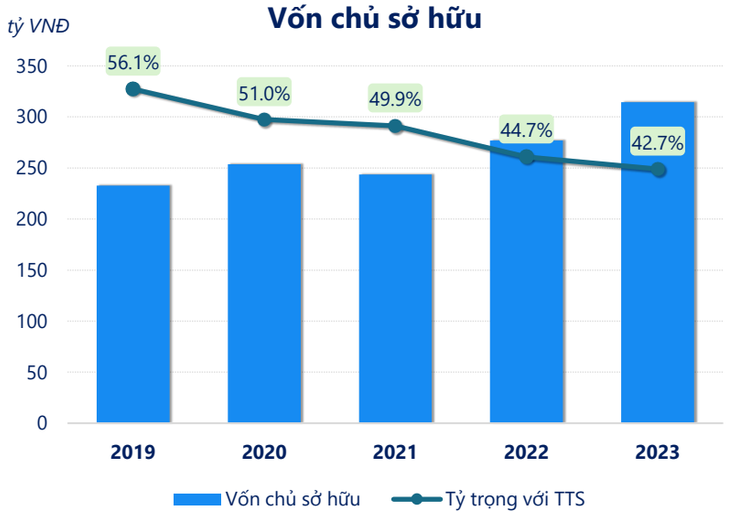
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

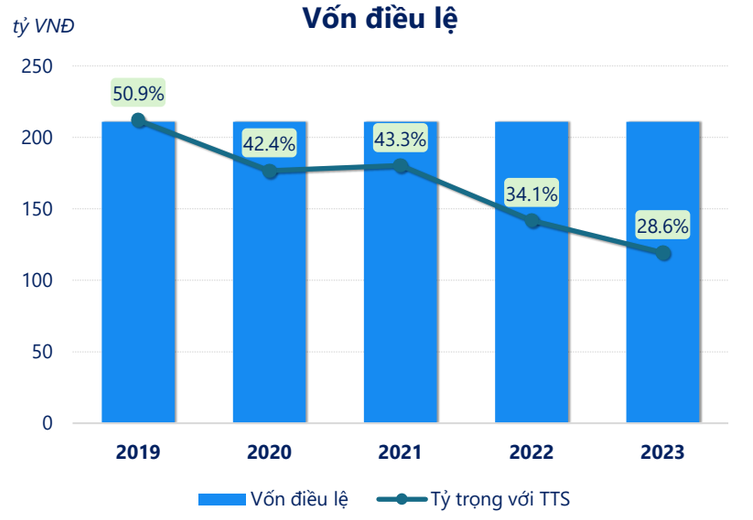
Nợ vay



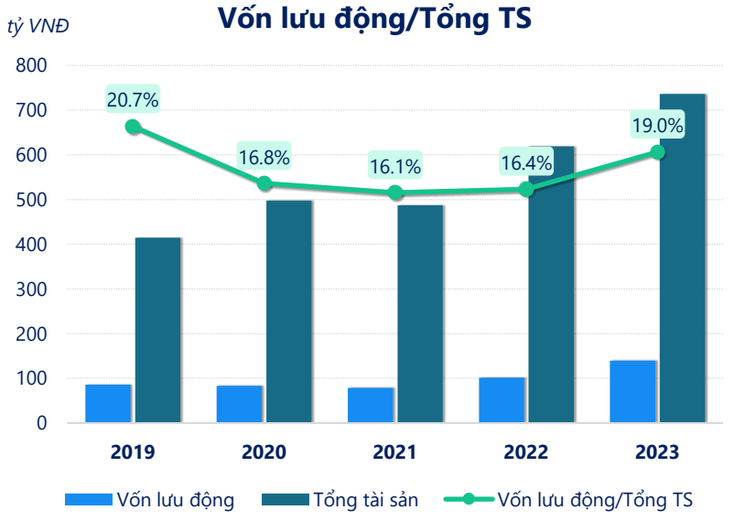
Vốn chủ sở hữu



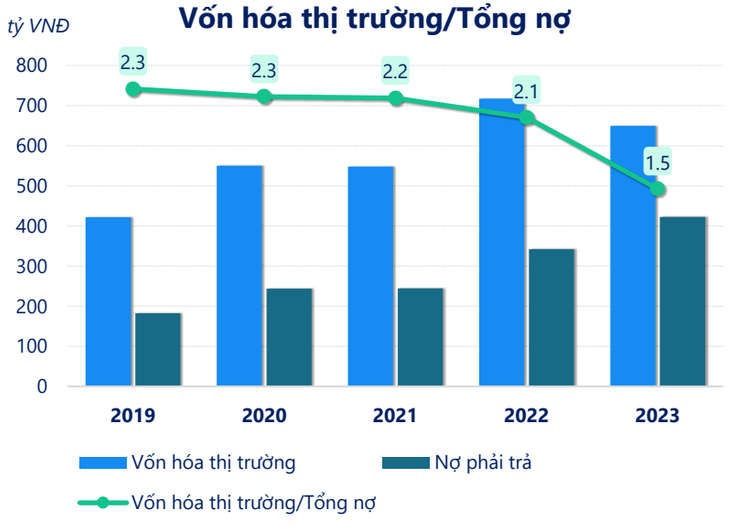
Vốn điều lệ



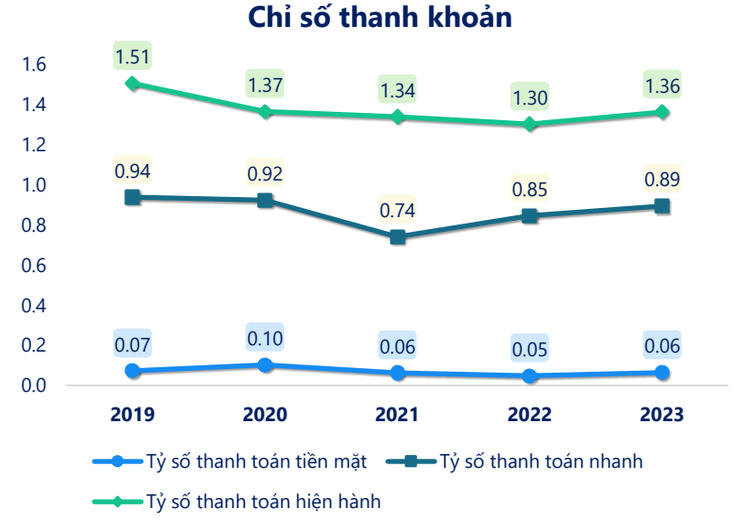
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**741**	**619**	**19.7%**
Tài sản ngắn hạn	545	436	25.1%
Tiền và tương đương tiền	24.7	16.1	53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	336	266	26.2%
Hàng tồn kho	180	153	17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.79	1.00	377%
Tài sản dài hạn	**196**	**183**	**7.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	109	127	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.4	20.0	137%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	16.3	67.3%
Tài sản dài hạn khác	**12.2**	**19.7**	**-38.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	422	342	23.3%
Nợ ngắn hạn	**379**	**335**	**13.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	289	208	39.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.3	88.3	-61.2%
Nợ dài hạn	43.1	7.79	453%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.1	7.79	453%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**320**	**277**	**15.4%**
Vốn chủ sở hữu	**320**	**277**	**15.4%**
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**557**	**578**	**535**	**549**	**789**
Giá vốn hàng bán	444	469	438	453	698
Lợi nhuận gộp	**113**	**109**	**97.4**	**96.7**	**91.1**
Doanh thu HĐTC	57.4	21.6	52.6	29.0	41.7
Chi phí TC	5.17	8.05	10.1	12.1	23.7
Chi phí lãi vay	**3.95**	**6.14**	**9.30**	**11.0**	**22.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.7	35.4	32.7	35.0	26.3
Chi phí QLDN	41.8	41.0	40.7	44.6	47.2
LN thuần từ HĐKD	**82.6**	**45.8**	**66.6**	**34.0**	**35.6**
Lợi nhuận khác	2.32	0.52	0.18	2.27	2.72
LN trước thuế	**84.9**	**46.4**	**66.8**	**36.3**	**38.3**
Lợi nhuận sau thuế	**79.1**	**41.3**	**63.9**	**34.4**	**38.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**79.1**	**41.3**	**63.9**	**34.4**	**38.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.5	18.8	8.31	-70.1	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.5	-18.3	31.0	6.92	6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.6	10.6	-48.1	64.9	141
Tiền đầu kỳ	36.8	12.3	23.3	14.5	16.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.5**	**11.1**	**-8.79**	**1.73**	**8.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.06	-0.03	-0.11	-0.06
Tiền cuối kỳ	12.3	23.3	14.5	16.1	24.4

Powered by Infographic